

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHIỆP THỦY SẢN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 35

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THỦY SẢN

Địa chỉ: 244 Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Mai Xuân Phong	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tấn Dũng	Thành viên
Ông Trương Tùng Hưng	Thành viên
Ông Đỗ Trung Chuyên	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Thành Trung	Trưởng ban
Bà Trương Quỳnh Giao	Thành viên
Bà Vũ Thị Hồng Gấm	Thành viên

Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trương Tùng Hưng	Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh miền Trung, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, ngoại trừ các vấn đề được nêu trong báo cáo kiểm toán kèm theo, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

CAM KẾT CỦA CÁC CHỦ SỞ HỮU

Công ty có khoản lỗ tích lũy đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 vượt vốn chủ sở hữu số tiền là 98.308.311.331 VND và nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền là 113.712.332.368 VND. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc hoạt động kinh doanh có lãi và việc tiếp tục tài trợ của các chủ đầu tư trong tương lai. Vào ngày lập báo cáo này không có lý do nào để Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ để Công ty có thể hoạt động liên tục trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính đính kèm vẫn được soạn thảo trên cơ sở giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.



Trương Tùng Hưng

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2019

Số: 25/BCKT/2019- RSMMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị
Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THỦY SẢN**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19/03/2019 từ trang 5 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Như trình bày tại Thuyết minh 4.8, quyền sử dụng đất tại Trà Vinh trị giá 4.045.500.000 VND, Công ty đang ghi nhận là Tài sản cố định vô hình nhưng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại mang tên cá nhân là chưa phù hợp với quy định hiện hành.
2. Như trình bày tại Thuyết minh 4.9, tổng giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31/12/2018 là 12.801.833.320 VND, Công ty đã trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư này là 7.912.582.707 VND. Tuy nhiên, cho đến thời điểm này kiểm toán viên chưa nhận được báo cáo tài chính năm 2018 của các đơn vị nhận đầu tư và các đơn vị này cũng chưa giao dịch trên các sàn giao dịch chứng khoán. Do đó, kiểm toán viên không có cơ sở xem xét số dự phòng các khoản đầu tư dài hạn nêu trên cần hoàn nhập hay trích lập bổ sung.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Công nghiệp Thủy sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh 2.5 trong Báo cáo tài chính về khoản lỗ tích lũy đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 vượt vốn chủ sở hữu số tiền là 98.308.311.331 VND và nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền là 113.712.332.368 VND. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.



Trần Dương Nghĩa
Giám đốc

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1309-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Chi nhánh miền Trung
Đà Nẵng, ngày 19 tháng 03 năm 2019

Kim Văn Việt
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1486-2018-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.492.585.938	48.781.105.433
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	13.205.847.758	28.266.788.128
1. Tiền	111		1.955.847.758	28.266.788.128
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.250.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.9	3.190.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.190.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.026.892.811	15.425.194.465
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	101.585.634.605	103.170.222.450
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	165.316.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.3	19.095.589.280	31.743.986.589
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.4	(119.654.331.074)	(119.654.331.074)
IV. Hàng tồn kho	140	4.5	1.942.505.838	4.591.520.879
1. Hàng tồn kho	141		5.062.326.344	4.591.520.879
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.119.820.506)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		127.339.531	497.601.961
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.6	127.339.531	497.601.961
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.557.121.037	19.069.010.033
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.000.000	13.730.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.3	9.000.000	13.730.000
II. Tài sản cố định	220		11.522.890.599	13.706.554.225
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	7.477.390.599	8.647.049.833
Nguyên giá	222		49.017.913.345	48.715.712.185
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.540.522.746)	(40.068.662.352)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	4.045.500.000	5.059.504.392
Nguyên giá	228		4.045.500.000	6.233.907.050
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(1.174.402.658)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.136.433	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20.136.433	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.9	4.889.250.613	4.889.250.613
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		12.801.833.320	12.801.833.320
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.912.582.707)	(7.912.582.707)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		115.843.392	459.475.195
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.6	115.843.392	459.475.195
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		36.049.706.975	67.850.115.466

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		134.358.018.306	176.739.585.838
I. Nợ ngắn hạn	310		133.204.918.306	175.574.485.838
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	4.509.531.958	25.565.635.592
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	1.021.771.149	370.916.222
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	130.435.394	580.056.078
4. Phải trả người lao động	314		307.106.390	905.908.320
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	36.598.700	311.695.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	69.680.039.683	79.714.965.921
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	57.315.141.494	67.130.543.044
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	586.178.584
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		204.293.538	408.587.077
II. Nợ dài hạn	330		1.153.100.000	1.165.100.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.14	1.153.100.000	1.165.100.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(98.308.311.331)	(108.889.470.372)
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16	(98.308.311.331)	(108.889.470.372)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42.000.000.000	42.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42.000.000.000	42.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		559.410.000	559.410.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.353.000.000)	(1.353.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.162.286.263	4.162.286.263
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(143.677.007.594)	(154.258.166.635)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(154.258.166.635)	(148.931.210.986)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.581.159.041	(5.326.955.649)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		36.049.706.975	67.850.115.466



Trương Tùng Hưng
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2019

Hoàng Thị Tú
Kế toán trưởng

Vũ Văn Công
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THỦY SẢN

Địa chỉ: 244 Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	5.1	17.035.636.333	97.584.762.638
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		17.035.636.333	97.584.762.638
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	14.899.414.539	89.838.440.969
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		2.136.221.794	7.746.321.669
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	961.637.550	592.870.529
7. Chi phí tài chính	22	5.4	7.178.127.306	8.499.289.561
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7.178.127.306	8.499.289.561
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	2.020.491.580	2.721.348.624
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	3.580.619.549	3.945.235.349
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(9.681.379.091)	(6.826.681.336)
11. Thu nhập khác	31	5.7	20.511.366.488	1.520.314.686
12. Chi phí khác	32	5.8	744.574	20.588.999
13. Lợi nhuận khác	40		20.510.621.914	1.499.725.687
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.829.242.823	(5.326.955.649)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	248.083.782	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		10.581.159.041	(5.326.955.649)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.10	2.603	(1.311)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.10	2.603	(1.311)



Trương Tùng Hưng
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2019

Hoàng Thị Tú
Kế toán trưởng

Vũ Văn Công
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THỦY SẢN

Địa chỉ: 244 Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		19.170.787.676	109.651.967.366
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(27.985.905.415)	(84.191.075.522)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.415.856.344)	(7.458.508.432)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(248.083.782)	-
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		42.835.688.048	47.508.415.923
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(36.311.781.462)	(49.087.121.809)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.955.151.279)	16.423.677.526
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(417.702.433)	-
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		5.355.677.342	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.190.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		961.637.550	592.870.529
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.709.612.459	592.870.529
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6.1	1.042.816.801	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	6.2	(10.858.218.351)	(3.075.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(23.864.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.815.401.550)	(3.098.864.250)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		(15.060.940.370)	13.917.683.805
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		28.266.788.128	14.349.104.323
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		13.205.847.758	28.266.788.128



Trương Tùng Hưng
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2019

Hoàng Thị Tú
Kế toán trưởng

Vũ Văn Công
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản tiền thân là Công ty Công nghiệp Thủy sản là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hải sản Biển Đông (nay là Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam Công ty Cổ phần – Seaprodex), được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 862/QĐ-BTS ngày 27 tháng 10 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006087 ngày 12 tháng 02 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 9 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần gần nhất vào ngày 12/07/2018.

Ngày 17 tháng 09 năm 2010, Công ty chính thức được giao dịch chứng khoán tại thị trường Upcom theo Thông báo Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán là SCO.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 42.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	Việt Nam	19.470.000.000	46,36%	19.470.000.000	46,36%
Vốn góp của các cổ đông khác	Việt Nam	22.530.000.000	53,64%	22.530.000.000	53,64%
Cộng		42.000.000.000	100%	42.000.000.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 244 Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 56 người (31/12/2017: 65 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Đóng tàu và cấu kiện nổi, chi tiết: đóng mới, sửa chữa tàu vỏ gỗ, sắt, vật liệu composite;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh kho hàng, bến bãi;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp, chi tiết: Sản xuất động cơ nổ, động cơ thủy, máy phát điện, máy bơm nước, máy cắt cỏ, máy nông ngư cơ và phụ tùng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, chi tiết: Bán buôn động cơ nổ, động cơ thủy, máy phát điện, máy bơm nước, máy cắt cỏ, máy nông ngư cơ và phụ tùng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị, chi tiết: Sửa chữa, bảo trì động cơ nổ, động cơ thủy, máy phát điện, máy bơm nước, máy cắt cỏ, máy nông ngư cơ và phụ tùng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn hóa chất công nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), (không tồn trữ hóa chất). Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh, hạt nhựa, sản phẩm nhựa;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác, chi tiết: Công nghiệp chế tạo máy móc thiết bị thủy sản;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Sản xuất khác chưa phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ composite;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Nhập khẩu các thiết bị hàng hải, thủy động cơ, phụ tùng các loại, hàng tiêu dùng, vật tư chuyên ngành, phương tiện thủy, phòng hộ, cứu sinh, cứu đắm. Xuất khẩu các sản phẩm cơ khí phụ tùng động cơ Diesel, phương tiện vận chuyển và các sản phẩm từ composite, cung ứng vật tư. Mua bán máy móc, trang thiết bị, dụng cụ thể dục thể thao. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành xây dựng;
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Xuất khẩu thủy sản (Thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: Xuất khẩu hàng may mặc;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa phân vào đâu, chi tiết: Công nghiệp thực phẩm;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá, chi tiết: Sản xuất nước đá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ, chi tiết: Kinh doanh vận tải (bộ), (trừ kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt, hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ cầu cảng, Kinh doanh vận tải (thủy);
- Khai thác thủy sản biển, chi tiết: Khai thác thủy sản;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, chi tiết: chế biến thủy sản;
- Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ, chi tiết: Dịch vụ cửa xẻ gỗ;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng, chi tiết: Chế biến gỗ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Tổ chức nghiên cứu và thiết kế sản phẩm mới về tàu thuyền và sản phẩm cơ khí;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, chi tiết: Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, kỹ thuật công nghệ mới, vật liệu mới, công nghệ thông tin để phục vụ sản xuất kinh doanh và chuyển giao công nghệ;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, chi tiết: Mua bán hàng nông sản (Thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/09/2017 về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh). Bán buôn nguyên liệu sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không sản xuất tại trụ sở);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, chi tiết: Lắp ráp tri động cơ nổ, động cơ thủy, máy phát điện, máy bơm nước, máy cắt cỏ, máy nông ngư cơ và phụ tùng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: bán buôn sắt, thép, kim loại khác.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Giả định hoạt động liên tục

Công ty có khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 vượt quá vốn điều lệ với số tiền là 98.308.311.331 VND và có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 113.712.332.368 VND. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai và việc tiếp tục tài trợ của các chủ đầu tư. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính năm 2018 không có lý do gì để Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ cho hoạt động của Công ty trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2018</u>
▪ Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 50 năm
▪ Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 28 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo thời gian sử dụng hữu ích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Giá trị quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn thì không tính khấu hao.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ: 3 năm;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ theo thời gian bảo hiểm trên hợp đồng.

3.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí vật tư, phí cầu và các chi phí khác của công trình.

Căn cứ ước tính của chi phí phải trả là giá bán ước tính dựa trên bảng báo giá.

3.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.12. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ là chi phí đi vay vốn.

3.15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

ngiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế GTGT

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Đối với hoạt động đóng tàu mới đánh bắt xa bờ: không chịu thuế GTGT;
- Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.17. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.19. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THỦY SẢN

Địa chỉ: 244 Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

đồng, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	38.840.844	71.076.061
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.917.006.914	28.195.712.067
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	11.250.000.000	-
Cộng	13.205.847.758	28.266.788.128

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần AQUAFEED Cửu Long	91.086.800.435	91.086.800.435
Công ty Cổ phần Biển Tây	5.517.074.662	5.517.074.662
Chi nhánh Công ty Cổ phần Biển tây	2.308.272.667	2.308.272.667
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	1.158.480.208	1.158.480.208
Các đối tượng khác	1.515.006.633	3.099.594.478
Cộng	101.585.634.605	103.170.222.450

4.3. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
BHXH, BHYT, BHTN nộp thừa	8.928.437	-	4.419.012	-
Công ty TNHH Vượt Sóng	26.852.123	26.852.123	26.852.123	26.852.123
Công ty Cổ phần Aquafeed Cửu Long	18.423.790.410	18.423.790.410	18.423.790.410	18.423.790.410
Công ty Cổ phần Biển Tây	161.778.729	161.778.729	161.778.729	161.778.729
Chi nhánh Công ty Cổ phần Biển Tây	214.040.695	214.040.695	214.040.695	214.040.695
Cty Cổ phần Thiết bị Máy Động Lực	70.501.000	70.501.000	70.501.000	70.501.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng An Pha	178.395.408	178.395.408	178.395.408	178.395.408
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	6.000.000	-	12.659.000.000	-
Phải thu khác	5.302.478	-	5.209.212	-
Cộng	19.095.589.280	19.075.358.365	31.743.986.589	19.075.358.365

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ dài hạn	9.000.000	-	13.730.000	-
Cộng	9.000.000	-	13.730.000	-

4.4. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	119.654.331.074	-	119.654.331.074	-
Cộng	119.654.331.074	-	119.654.331.074	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Tài khoản 131 "Phải thu khách hàng"	100.578.972.709	-		100.578.972.709		
Công ty Cổ phần Aquafeed Cửu Long	91.086.800.435		Trên 3 năm	91.086.800.435		Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Biển Tây	5.517.074.662		Trên 3 năm	5.517.074.662		Trên 3 năm
Chi nhánh Công ty Cổ phần Biển Tây	2.308.272.667		Trên 3 năm	2.308.272.667		Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	1.158.480.208		Trên 3 năm	1.158.480.208		Trên 3 năm
Các khách hàng khác	508.344.737		Trên 3 năm	508.344.737		Trên 3 năm
Tài khoản 138 "Phải thu"	19.075.358.365			19.075.358.365		
Công ty TNHH Vượt Sóng	26.852.123		Trên 3 năm	26.852.123		Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Aquafeed	18.423.790.410		Trên 3 năm	18.423.790.410		Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Biển Tây	161.778.729		Trên 3 năm	161.778.729		Trên 3 năm
Chi nhánh Công ty Cổ phần Biển Tây	214.040.695		Trên 3 năm	214.040.695		Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Thiết bị Máy Động Lực	70.501.000		Trên 3 năm	70.501.000		Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng An Pha	178.395.408		Trên 3 năm	178.395.408		Trên 3 năm
Cộng	119.654.331.074	-		119.654.331.074	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THỦY SẢN

Địa chỉ: 244 Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.5. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	461.470.752	-	485.849.754	-
Công cụ dụng cụ	5.650.000	-	4.360.000	-
Chi phí SX, KD dở dang	884.693.798	-	387.390.731	-
Thành phẩm	687.517	-	687.517	-
Hàng hóa	3.709.824.277	3.119.820.506	3.713.232.877	-
Cộng	5.062.326.344	3.119.820.506	4.591.520.879	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm là 3.709.824.277 đồng.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

4.6. Chi phí trả trước

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn:		
<i>Chi phí sửa chữa</i>	98.564.828	141.464.945
<i>Công cụ dụng cụ chờ phân bổ</i>	402.270	25.982.883
<i>Chi phí khác</i>	28.372.433	330.154.133
Cộng	127.339.531	497.601.961
Dài hạn:		
<i>Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ</i>	17.107.200	140.375.386
<i>Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ</i>	88.219.513	319.099.809
<i>Chi phí khác</i>	10.516.679	-
Cộng	115.843.392	459.475.195

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tài sản cố định khác VND	- Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2018	40.877.617.007	2.186.011.120	4.846.281.892	805.802.166	48.715.712.185
XDCB hoàn thành	397.566.000		-		397.566.000
Thanh lý, nhượng bán		(95.364.840)			(95.364.840)
Phân loại lại	(327.944.519)	327.944.519	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	40.947.238.488	2.418.590.799	4.846.281.892	805.802.166	49.017.913.345
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2018	33.251.996.544	2.097.769.416	4.068.527.462	650.368.930	40.068.662.352
Khấu hao trong năm	938.713.322	139.513.385	336.314.700	152.683.827	1.567.225.234
Thanh lý, nhượng bán		(95.364.840)		-	(95.364.840)
Tại ngày 31/12/2018	34.190.709.866	2.141.917.961	4.404.842.162	803.052.757	41.540.522.746
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2018	7.625.620.463	88.241.704	777.754.430	155.433.236	8.647.049.833
Tại ngày 31/12/2018	6.756.528.622	276.672.838	441.439.730	2.749.409	7.477.390.599

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 0 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 25.370.228.540 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá:		
Tại ngày 01/01/2018	6.233.907.050	6.233.907.050
Mua trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(2.188.407.050)	(2.188.407.050)
Tại ngày 31/12/2018	4.045.500.000	4.045.500.000
Khấu hao:		
Tại ngày 01/01/2018	1.174.402.658	1.174.402.658
Khấu hao trong năm	8.677.796	8.677.796
Thanh lý, nhượng bán	(1.183.080.454)	(1.183.080.454)
Tại ngày 31/12/2018	-	-
Giá trị còn lại:		
Tại ngày 01/01/2018	5.059.504.392	5.059.504.392
Tại ngày 31/12/2018	4.045.500.000	4.045.500.000

Tổng giá trị quyền sử dụng đất tại 31/12/2018 là 4.045.500.000 đồng là giá trị các Quyền sử dụng đất tại Trà Vinh không có giấy tờ chứng minh quyền sở hữu của Công ty. Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Trà Vinh đều đứng tên cá nhân chứ không phải tên Công ty.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 4.045.500.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Đầu tư tài chính

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 1 năm	3.190.000.000	3.190.000.000	-	-
Cộng	3.190.000.000	3.190.000.000	-	-
	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư dài hạn khác:				
Công ty Cổ phần Aquafeed Cửu Long	7.203.840.000	7.203.840.000	7.203.840.000	7.203.840.000
Công ty Cổ phần Biển Tây(*)	4.835.000.000	213.742.707	4.835.000.000	213.742.707
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 61	267.993.320	-	267.993.320	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Máy Động Lực	445.000.000	445.000.000	445.000.000	445.000.000
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Biển Đông	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
Cộng	12.801.833.320	7.912.582.707	12.801.833.320	7.912.582.707

Cho đến thời điểm này kiểm toán viên chưa nhận được báo cáo tài chính năm 2018 của các đơn vị nhận đầu tư và các đơn vị này cũng chưa giao dịch trên các sản giao dịch chứng khoán. Do đó, kiểm toán viên không có cơ sở xem xét số dự phòng các khoản đầu tư dài hạn nêu trên cần hoàn nhập hay trích lập bổ sung.

(*) Chưa nhận được báo cáo từ nhiều năm nay, theo thông tin tra cứu trên mạng Tổng cục Thuế thì hiện tại công ty này đã đóng cửa, ngưng hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THỦY SẢN

Địa chỉ: 244 Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Dịch vụ Máy & Động cơ Đông Dương	2.258.112.602	2.258.112.602	2.258.112.602	2.258.112.602
Ban điều hành dự án Xi măng Hạ Long	761.196.141	761.196.141	761.196.141	761.196.141
Nguyễn Văn Châu	156.470.000	156.470.000	274.854.000	274.854.000
Công ty Cổ phần kỹ thuật CMP	39.000.000	39.000.000	1.035.000.000	1.035.000.000
Đào Thị Thanh	146.456.976	146.456.976	4.637.804.240	4.637.804.240
Nguyễn Hồng Quảng	390.600.000	390.600.000	4.871.400.000	4.871.400.000
Nguyễn Tiến Dũng	-	-	3.036.800.000	3.036.800.000
Trần Thị Thùy Trang	146.188.000	146.188.000	481.600.000	481.600.000
Các đối tượng khác	611.508.239	611.508.239	8.208.868.609	8.208.868.609
Cộng	4.509.531.958	4.509.531.958	25.565.635.592	25.565.635.592

4.11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Huỳnh Ngọc Tiến	-	130.903.722
Công ty TNHH Du lịch Mắt MeKong	145.000.000	145.000.000
Công ty Cổ phần bê tông IBS	499.999.999	-
Các đối tượng khác	376.771.150	95.012.500
Cộng	1.021.771.149	370.916.222

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THỦY SẢN

Địa chỉ: 244 Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.12. Thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2018 VND	Trong năm VND		Tại ngày 31/12/2018 VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/ Khấu trừ	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	536.524.862	1.704.290.926	2.121.082.872	119.732.916
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	248.083.782	248.083.782	-
Thuế thu nhập cá nhân	43.531.212	30.315.678	63.144.412	10.702.478
Tiền thuê đất	4	2.772.641.492	2.772.641.496	-
Các loại thuế khác	-	3.001.424	3.001.424	-
Cộng	580.056.078	4.758.333.302	5.207.953.986	130.435.394

4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phí phục vụ	-	2.640.000
Chi phí vật tư, phí cầu khác của công trình	36.598.700	309.055.000
Cộng	36.598.700	311.695.000

4.14. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	48.999.300	174.452.048
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	645.420.000	576.569.169
Phải trả cổ tức cho cổ đông	25.179.450	25.179.450
Các khoản phải trả, phải nộp khác	68.960.440.933	78.938.765.254
<i>Công ty TNHH Mua bán Nợ Việt Nam</i>	<i>14.860.000.000</i>	<i>15.580.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh (lãi vay)</i>	<i>29.707.161.598</i>	<i>26.745.891.542</i>
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (lãi vay)</i>	<i>24.049.646.594</i>	<i>35.645.318.125</i>
<i>Tổng Công ty thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần - Xem thêm mục 8</i>	<i>343.632.741</i>	<i>943.632.741</i>
Phải trả khác	-	23.922.846
Cộng	69.680.039.683	79.714.965.921
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.153.100.000	1.165.100.000
Cộng	1.153.100.000	1.165.100.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018	Trong năm		Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND		VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	12.995.741.494	1.042.816.801	7.116.618.351	19.069.543.044
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam	44.319.400.000	-	3.741.600.000	48.061.000.000
Cộng	57.315.141.494	1.042.816.801	10.858.218.351	67.130.543.044

Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Vay	57.315.141.494	53.756.808.192	67.130.543.044	62.391.209.667
Cộng	57.315.141.494	53.756.808.192	67.130.543.044	62.391.209.667

i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh

Số hợp đồng	: 38/2011/HĐTĐ- DNL
Ngày hợp đồng	: 09/09/2011
Hạn mức vay	: 40.000.000.000 VND
Số dư nợ đến 31/12/2018	: 12.995.741.494 VND
Lãi suất	: Theo từng giấy nhận nợ
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
Tài sản đảm bảo	: Quyền sử dụng đất tại Trà Vinh 63.610 m ²

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

ii) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Số hợp đồng	: 1700-LAV-200303133
Ngày hợp đồng	: 01/07/2011
Hợp đồng sửa đổi, bổ sung	: 25/09/2014 (Kéo dài thời gian thanh toán đến 25/09/2017)
Hạn mức vay	: 72.000.000.000 VND
Số dư nợ đến 31/12/2018	: 44.319.400.000 VND
Lãi suất	: Theo từng giấy nhận nợ
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động, mua nguyên vật liệu, chi lương và các chi phí sản xuất, chi phí tài chính. Thanh toán L/C đến hạn và nhận nợ vay bắt buộc đối với chiết khấu chứng từ nếu nước ngoài từ chối nhận thanh toán, bảo lãnh.

4.16. Vốn chủ sở hữu

4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2017	42.000.000.000	559.410.000	(1.353.000.000)	4.162.286.263	(148.931.210.986)	(103.562.514.723)
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(5.326.955.649)	(5.326.955.649)
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2018	42.000.000.000	559.410.000	(1.353.000.000)	4.162.286.263	(154.258.166.635)	(108.889.470.372)
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	10.581.159.041	10.581.159.041
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	42.000.000.000	559.410.000	(1.353.000.000)	4.162.286.263	(143.677.007.594)	(98.308.311.331)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THỦY SẢN

Địa chỉ: 244 Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	19.470.000.000	19.470.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	22.530.000.000	22.530.000.000
Cộng	42.000.000.000	42.000.000.000

4.16.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.200.000	4.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.200.000	4.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	135.300	135.300
- Cổ phiếu phổ thông	135.300	135.300
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.064.700	4.064.700
- Cổ phiếu phổ thông	4.064.700	4.064.700
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu đóng, sửa tàu thuyền xí nghiệp đóng tàu	5.450.020.227	87.495.576.983
Doanh thu cung cấp dịch vụ cảng	10.305.555.624	9.954.170.928
Doanh thu bán hàng hóa	1.280.060.482	135.014.727
Cộng	17.035.636.333	97.584.762.638

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>
Giá vốn đóng sửa tàu thuyền xí nghiệp đóng tàu	3.358.827.534	83.101.763.717
Giá vốn của dịch vụ cảng đã cung cấp	7.238.814.062	6.736.677.252
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.181.952.437	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.119.820.506	-
Cộng	<u>14.899.414.539</u>	<u>89.838.440.969</u>

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	961.637.550	592.870.529
Cộng	<u>961.637.550</u>	<u>592.870.529</u>

5.4. Chi phí tài chính

	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	7.178.127.306	8.499.289.561
Cộng	<u>7.178.127.306</u>	<u>8.499.289.561</u>

5.5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>
Chi phí nhân viên	1.602.237.858	2.278.413.709
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	16.390.454	8.141.136
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.590.000	3.881.373
Chi phí bằng tiền khác	392.273.268	430.912.406
Cộng	<u>2.020.491.580</u>	<u>2.721.348.624</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.780.542.916	2.168.935.194
Chi phí vật liệu quản lý	4.381.013	8.371.685
Chi phí đồ dùng văn phòng	432.658.070	193.703.536
Chi phí khấu hao TSCĐ	101.782.510	116.705.808
Chi phí dự phòng	-	166.708.408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	222.928.023	14.341.797
Chi phí bằng tiền khác	1.038.327.017	1.276.468.921
Cộng	3.580.619.549	3.945.235.349

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập do Ngân hàng phát mãi tài sản đảm bảo để cần trừ nợ vay	4.343.078.019	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	7.272.727	230.000
Chi phí lãi vay được Ngân hàng miễn giảm	15.812.528.781	
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm tàu	348.474.461	1.518.645.460
Thu nhập khác	12.500	1.439.226
Cộng	20.511.366.488	1.520.314.686

5.8. Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí phạt chậm nộp thuế	701.424	20.588.359
Các khoản khác	43.150	640
Cộng	744.574	20.588.999

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.829.242.823	(5.326.955.649)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(12.340.031.928)	5.326.955.649
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	7.815.574.872	8.903.273.968
- <i>Thu lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	255.000.000	205.000.000
- <i>Chi phí lãi vay không hợp lý, hợp lệ</i>	7.178.127.306	8.499.289.561
- <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác</i>	382.447.566	178.396.048
- <i>Phạt vi phạm thuế</i>	-	20.588.359
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	20.155.606.800	3.576.318.319
- <i>Chi phí lãi vay được giảm đã được loại trừ chi phí tính thuế các năm trước</i>	15.812.528.781	-
- <i>Thu nhập từ thanh lý tài sản do Ngân hàng phát mãi</i>	4.343.078.019	-
- <i>Chuyển lỗ</i>	-	3.576.318.319
Tổng thu nhập chịu thuế	(1.510.789.105)	-
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	248.083.782	-
Trong đó:		
- <i>Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này</i>	-	-
- <i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này</i>	248.083.782	-

5.10. Lãi cơ bản/bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.581.159.041	(5.326.955.649)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
	4.064.700	4.064.700
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm		
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	2.603	(1.311)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THỦY SẢN

Địa chỉ: 244 Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.726.524.685	62.396.077.234
Chi phí nhân công	5.708.935.202	8.618.040.090
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.575.903.030	2.966.079.969
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.254.092.590	7.621.450.557
Chi phí khác bằng tiền	1.430.600.285	7.914.120.571
Cộng	16.696.055.792	89.515.768.421

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.042.816.801	-
Cộng	1.042.816.801	-

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	10.858.218.351	3.075.000.000
Cộng	10.858.218.351	3.075.000.000

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Căn cứ vào thực tế hoạt động của Công ty, Tổng Giám đốc phân chia các hoạt động của Công ty thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THỦY SẢN

Địa chỉ: 244 Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Bán hàng		Dịch vụ cảng		Dịch vụ đóng tàu, sửa chữa tàu, khác		Tổng cộng	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu								
Từ khách hàng bên ngoài	1.280.060.482	-	10.305.555.624	9.954.170.928	5.450.020.227	87.630.591.710	17.035.636.333	97.584.762.638
Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	1.280.060.482	-	10.305.555.624	9.954.170.928	5.450.020.227	87.630.591.710	17.035.636.333	97.584.762.638
Kết quả hoạt động kinh doanh								
Chi phí bộ phận								
+ Giá vốn	1.181.952.437	-	7.238.814.062	6.736.677.252	6.478.648.040	83.101.763.717	14.899.414.539	89.838.440.969
+ Chi phí khác phân bổ	420.868.400	-	3.388.342.012	680.027.441	1.791.900.716	5.986.556.532	5.601.111.129	6.666.583.973
Kết quả của bộ phận								
Doanh thu, Chi phí không phân bổ								
+ Doanh thu tài chính							961.637.550	592.870.529
+ Chi phí tài chính							7.178.127.306	8.499.529.561
+ Thu nhập khác							20.511.366.488	1.520.314.686
+ Chi phí khác							744.574	20.588.999
Lợi nhuận trước thuế							10.829.242.823	(5.326.955.649)
Thuế TNDN							(248.083.782)	-
Lợi nhuận sau thuế							10.581.159.041	(5.326.955.649)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thông tin khác	Bán hàng		Dịch vụ cảng		Dịch vụ đóng tàu, sửa chữa tàu, khác		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	2.708.780.839	-	21.807.947.364	6.921.076.904	11.532.978.772	60.929.038.562	36.049.706.975	67.850.115.466
Tổng tài sản	2.708.780.839	-	21.807.947.364	6.921.076.904	11.532.978.772	60.929.038.562	36.049.706.975	67.850.115.466
Nợ phải trả của bộ phận bổ	10.095.683.326	-	81.278.679.828	18.028.388.855	42.983.655.152	158.711.196.983	134.358.018.306	176.739.585.838
Tổng nợ phải trả	10.095.683.326	-	81.278.679.828	18.028.388.855	42.983.655.152	158.711.196.983	134.358.018.306	176.739.585.838

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THỦY SẢN

Địa chỉ: 244 Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan**

- Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần
- Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty đầu tư
Thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tổng công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần Xem thêm mục 4.14	343.632.741	943.632.741
Cộng	343.632.741	943.632.741

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	308.698.975	664.559.576
Thù lao Hội đồng quản trị	204.000.000	204.000.000
Cộng	512.698.975	868.559.576

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thù lao Ban Kiểm soát	84.000.000	84.000.000
Cộng	84.000.000	84.000.000

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Trương Tùng Hưng
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2019

Hoàng Thị Tú
Kế toán trưởng

Vũ Văn Công
Người lập

THE POWER OF BEING UNDERSTOOD

AUDIT | TAX | CONSULTING

RSM Vietnam

5th Floor, Sai Gon 3 Building
140 Nguyen Van Thu Street, Da Kao Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam

T +84 28 3827 5026
F +84 28 3827 5027

Ha Noi Office
7th Floor, Lotus Building, 2 Duy Tan Street
Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

T +84 24 3795 5353
F +84 24 3795 5252

Central Office
Floor 3, 142 Xo Viet Nghe Tinh Str., Hoa Cuong Nam Ward,
Hai Chau Dist., Danang City, Vietnam

T +84 236 363 3334
F +84 236 363 3334

